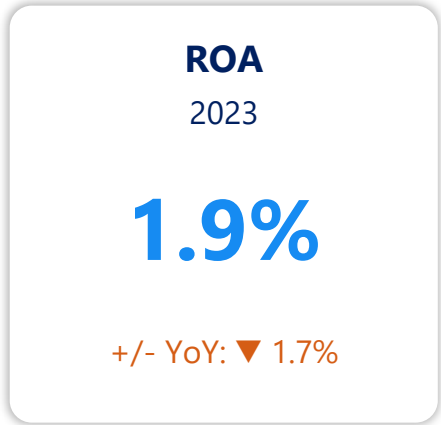
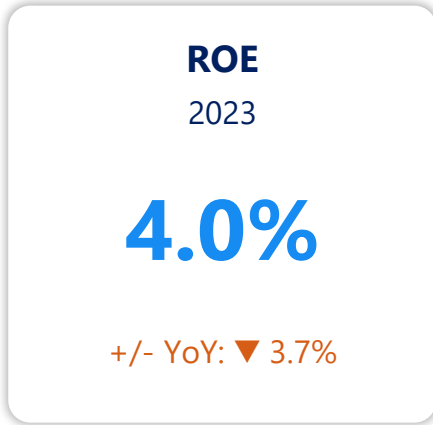
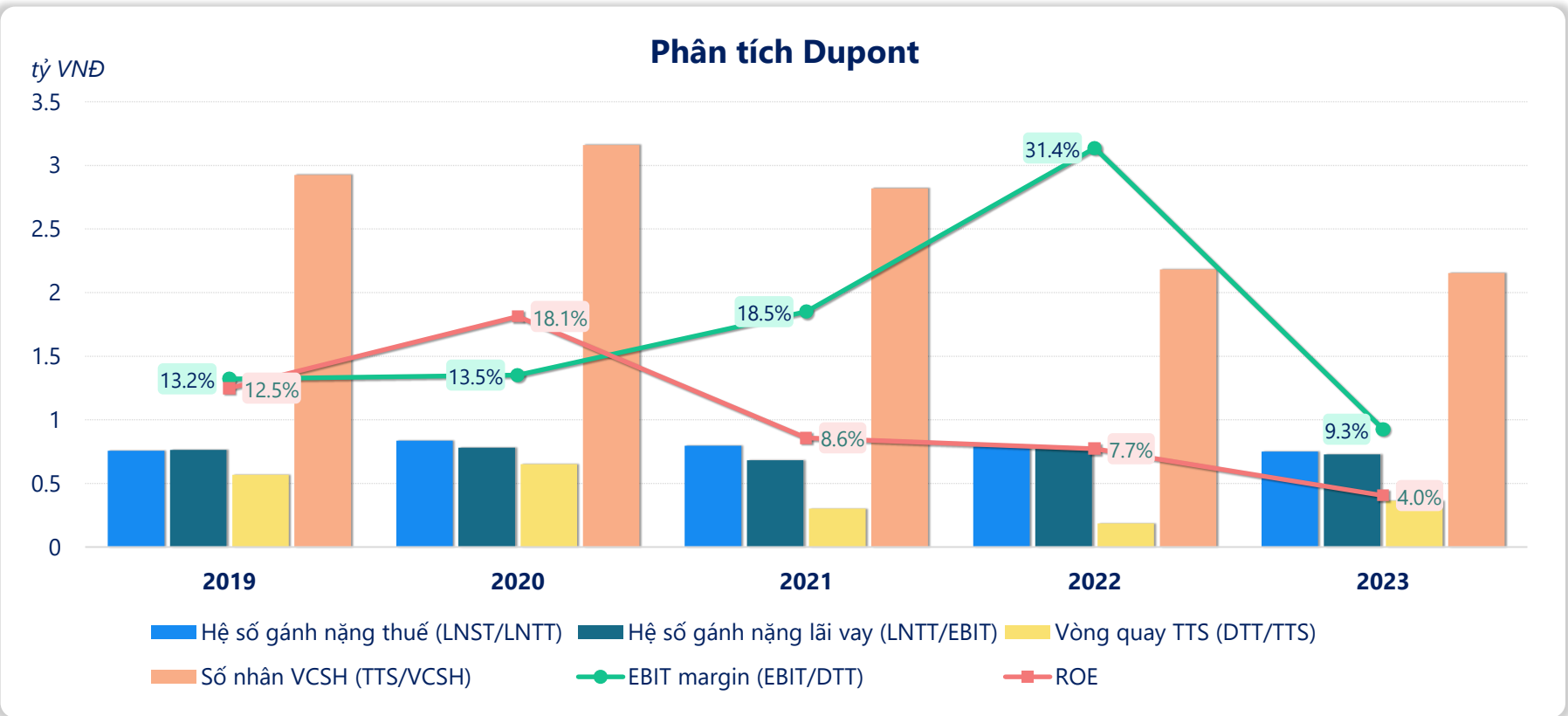
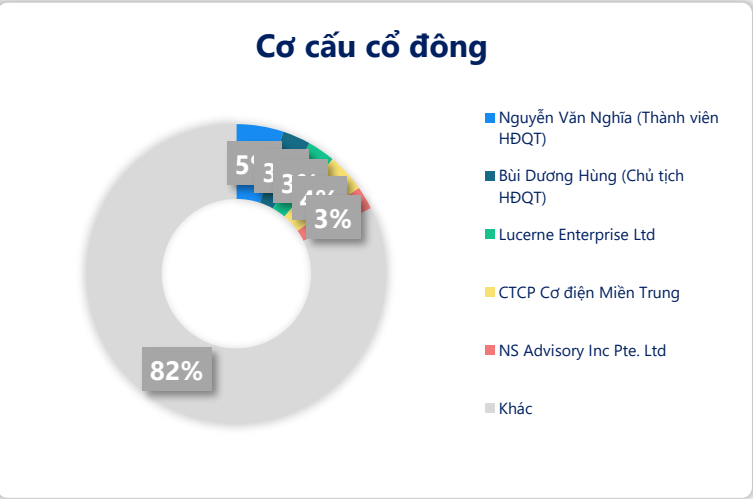


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

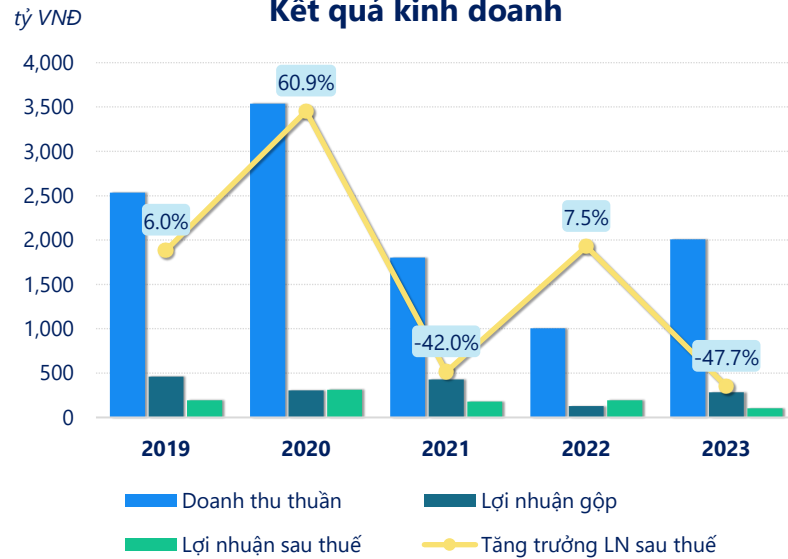
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,891 - 14,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,276
Số lượng CPLH (CP)		189,640,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,180,925
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		1.75
EPS		635
P/E		18.9

	YTD	1T	3T	6T
LCG	59.3%	-4.0%	-4.8%	-10.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Lizen (HSX: LCG)

Kết quả kinh doanh

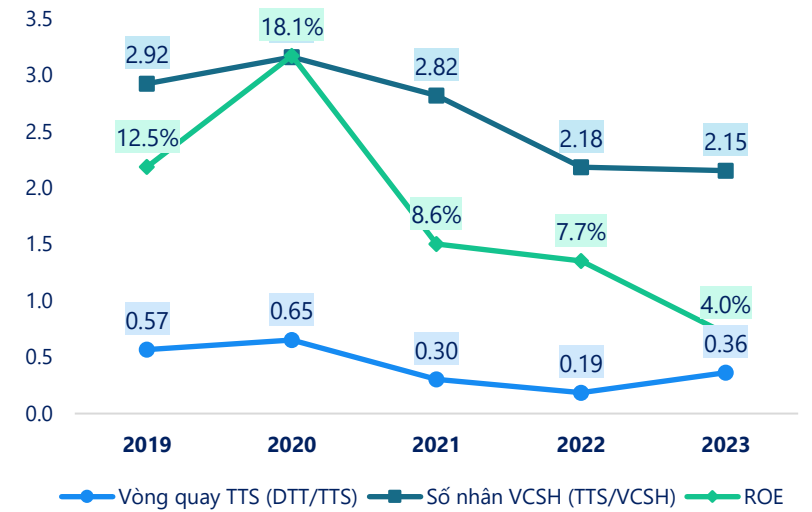


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.26%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

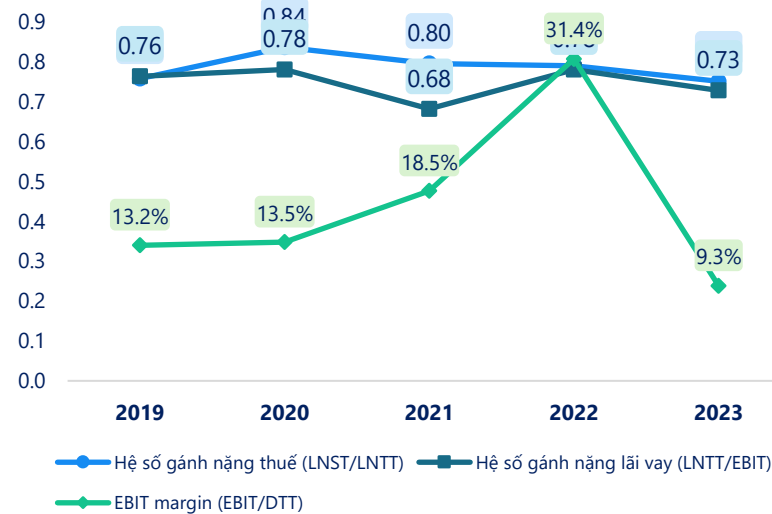
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **LCG** ghi nhận doanh thu thuần **2,008** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **101.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 99.6%** và **giảm 47.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.05%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

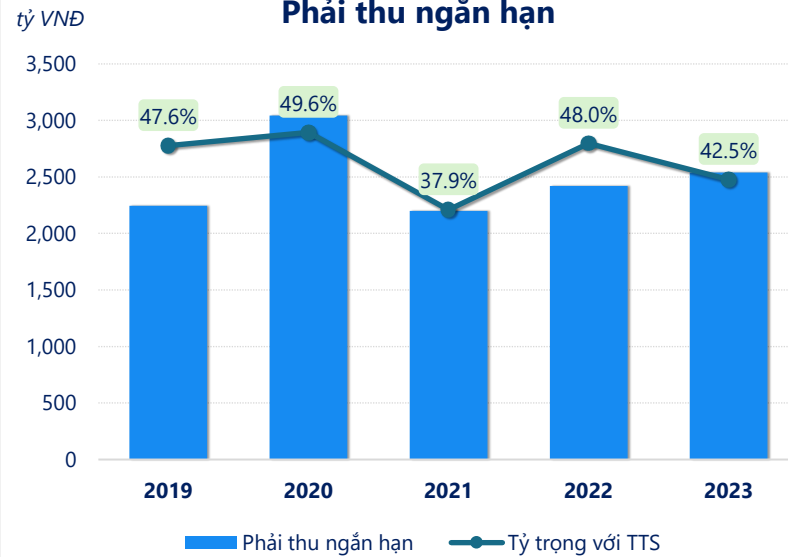


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.36**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

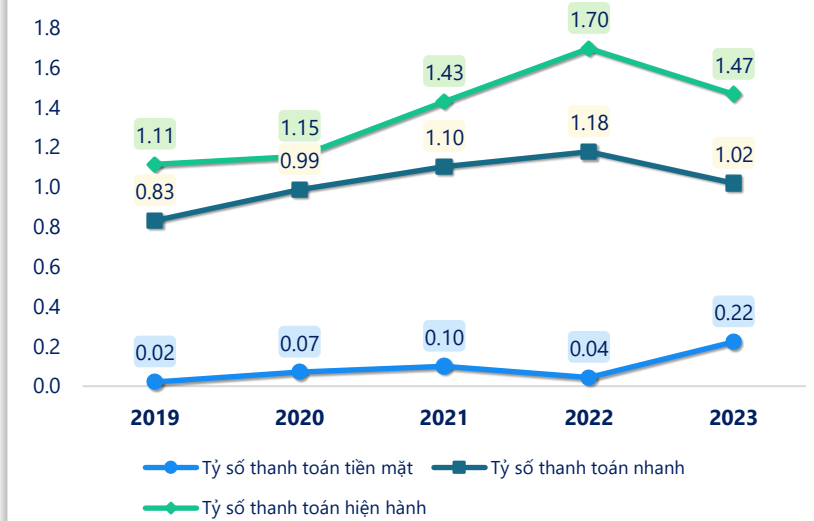
Phải thu ngắn hạn



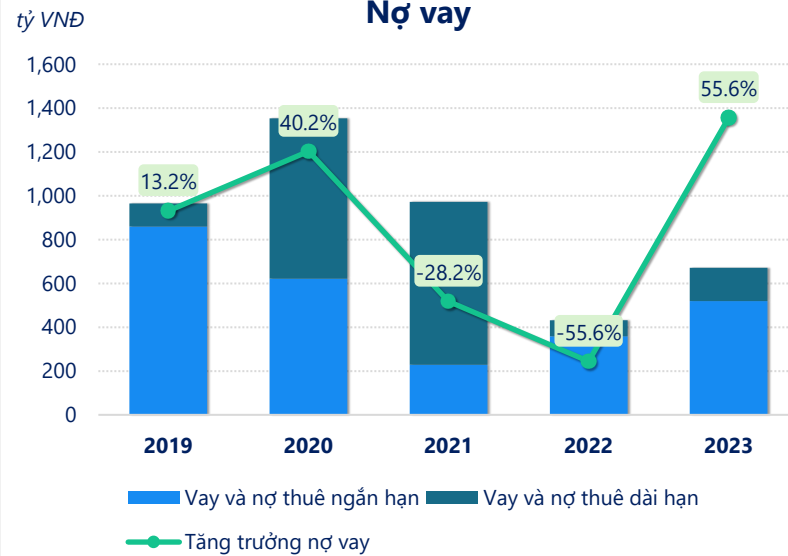
Hàng tồn kho



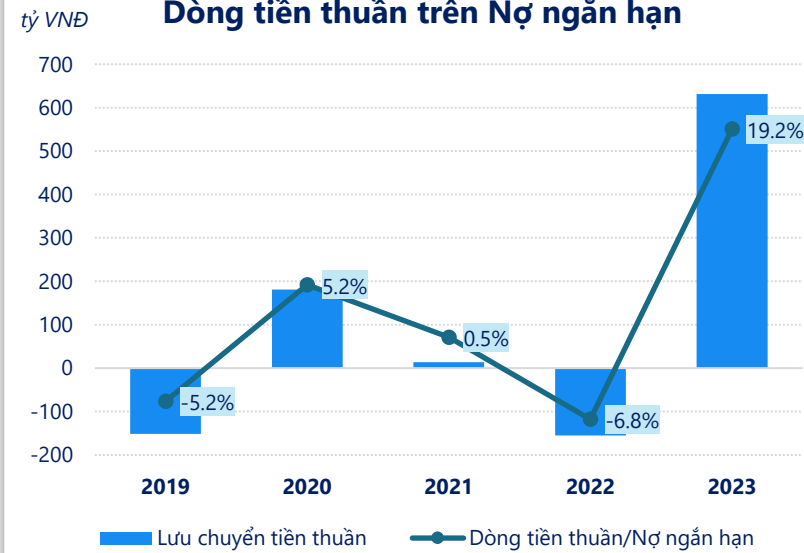
Chỉ số thanh khoản



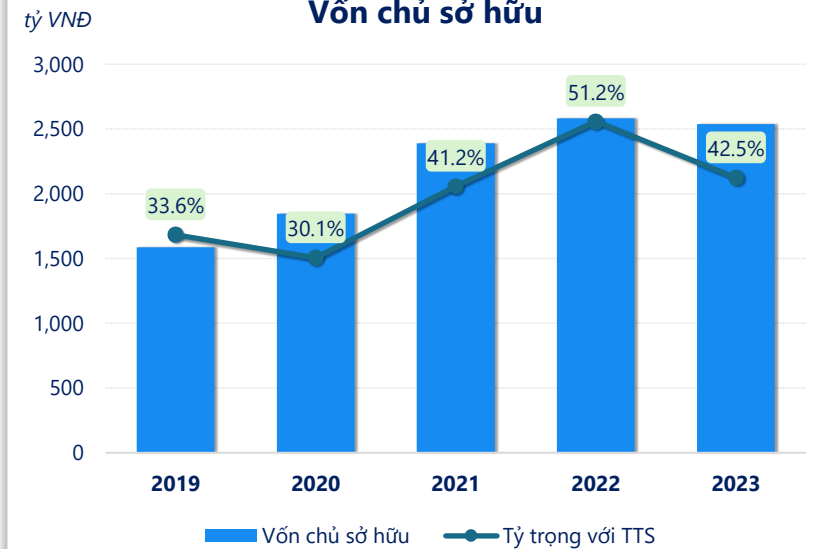
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,055	5,048	19.9%
Tài sản ngắn hạn	4,853	3,870	25.4%
Tiền và tương đương tiền	671	101	565%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.6	24.4	165%
Phải thu ngắn hạn	2,750	2,421	13.6%
Hàng tồn kho	1,303	1,184	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	64.0	140	-54.3%
Tài sản dài hạn	1,202	1,178	2.0%
Phải thu dài hạn	53.0	38.5	37.8%
Tài sản cố định	387	271	43.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.5	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	615	760	-19.0%
Tài sản dài hạn khác	65.5	27.1	142%
Lợi thế thương mại	4.23	5.96	-29.1%
Nợ phải trả	3,500	2,465	42.0%
Nợ ngắn hạn	3,266	2,280	43.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	520	358	45.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	641	585	9.5%
Nợ dài hạn	234	184	26.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	73.3	107%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,555	2,583	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,555	2,583	-1.1%
Vốn điều lệ	1,916	1,916	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,536	3,536	1,803	1,006	2,008
Giá vốn hàng bán	2,076	3,231	1,374	877	1,723
Lợi nhuận gộp	460	305	429	129	285
Doanh thu HĐTC	48.3	346	15.5	276	13.9
Chi phí TC	116	114	107	69.4	57.5
Chi phí lãi vay	79.4	105	106	69.4	50.6
LN trong công ty LKLD	-8.77	1.52	-0.11	0	-0.49
Chi phí bán hàng	51.8	7.78	16.9	0	0
Chi phí QLDN	73.5	160	83.7	79.0	107
LN thuần từ HĐKD	258	372	236	257	134
Lợi nhuận khác	-2.13	1.22	-8.82	-10.7	1.64
LN trước thuế	256	373	227	246	135
Lợi nhuận sau thuế	194	312	181	194	102
LNST của CĐ cty mẹ	191	311	182	192	104

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	485	319	-924	727
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	-500	-226	663	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.1	196	-79.1	106	-56.9
Tiền đầu kỳ	213	61.4	242	256	101
Lưu chuyển tiền thuần	-151	181	14.0	-155	631
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.4	242	256	101	732